



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Điện lực Gelex

Ngày 30/09/2025	127,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.0%	34.0%	125.8

DT thuần Q3/25
6,444
tỷ VNĐ
QoQ: ▼66.0 -1.0%
YoY: ▲ 825 14.7%

LN thuần Q3/25
2,203
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,480 205%
YoY: ▲ 1,662 307%

LN sau thuế Q3/25
1,792
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,226 217%
YoY: ▲ 1,367 322%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
35.1%
YoY: +/- ▲ 23.1%

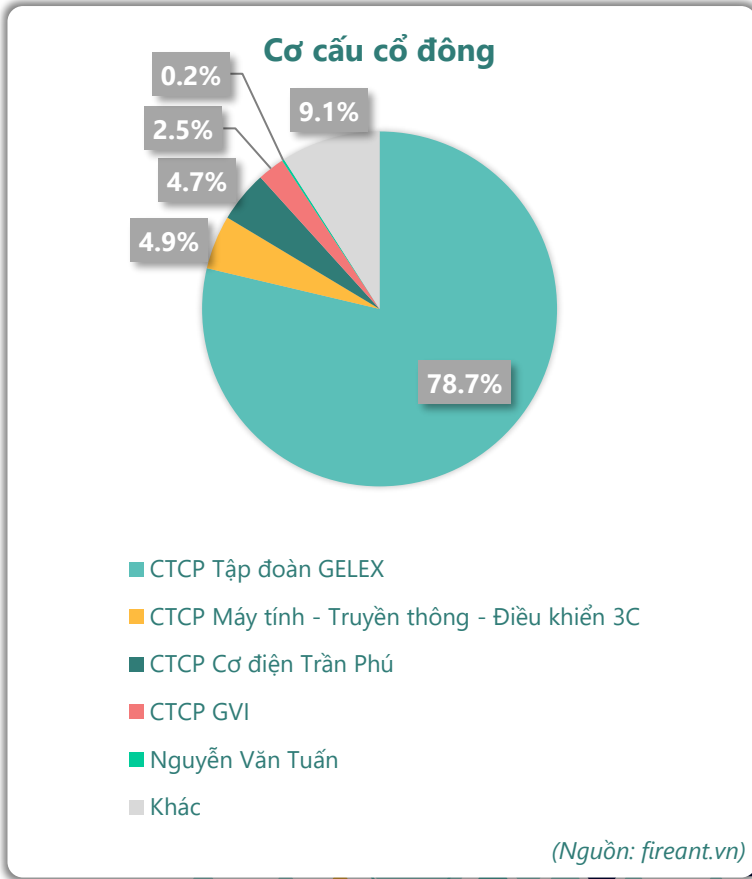
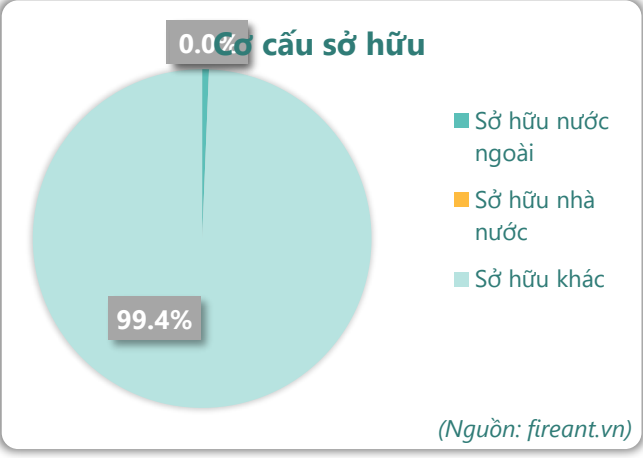
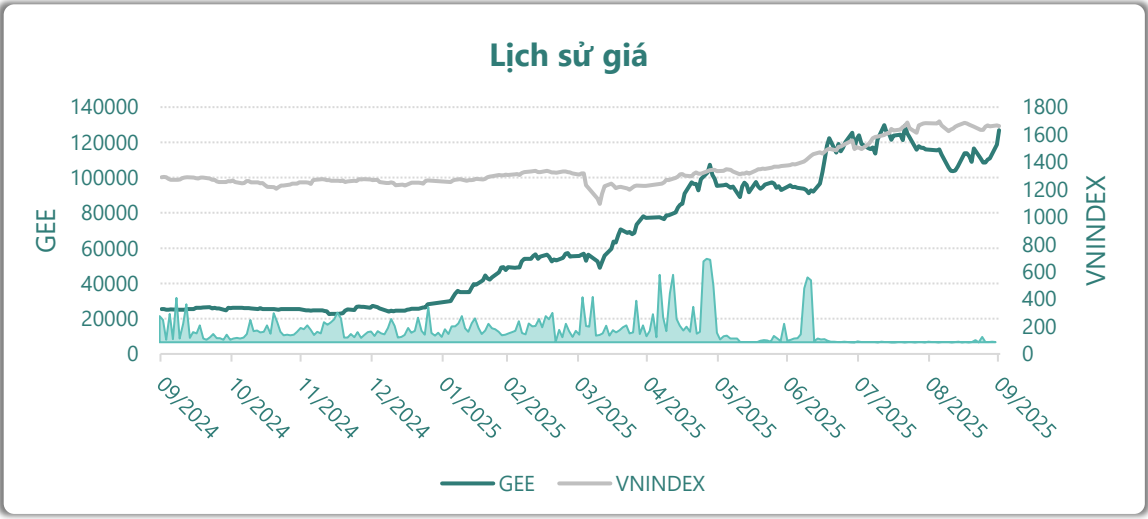
ROE (TTM) Q3/25
45.0%
YoY: +/- ▲ 16.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,608 - 129,790
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	46,482
Số lượng CPLH (CP)	365,999,956
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,085,920
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	1.14
EPS	9,045
P/E	14.0

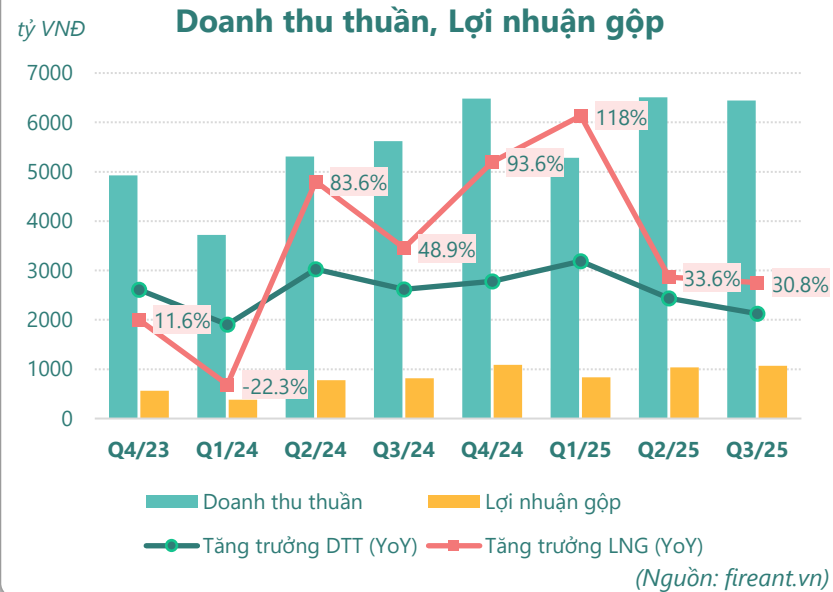
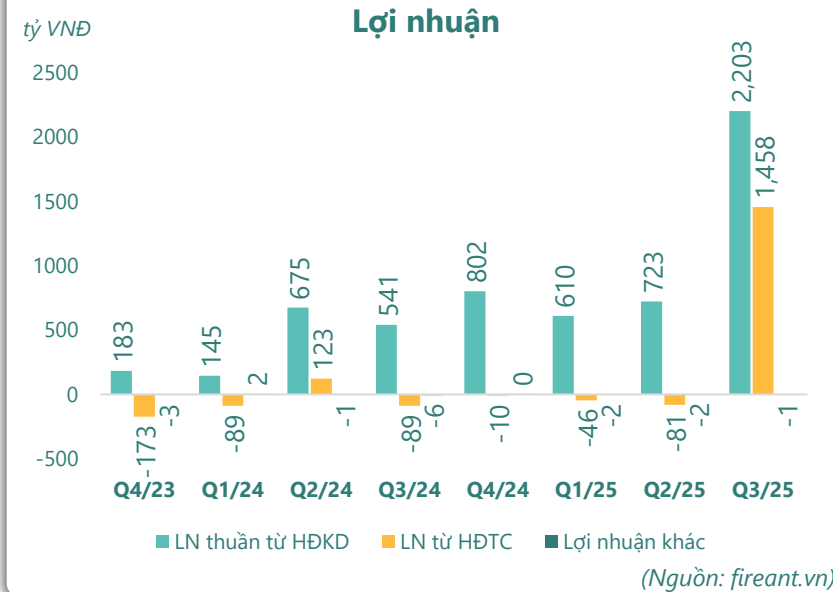
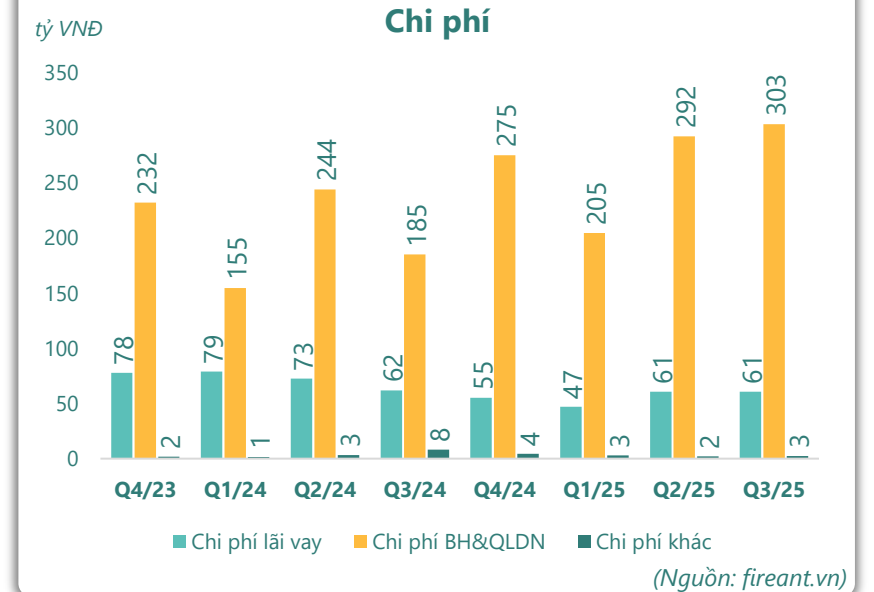
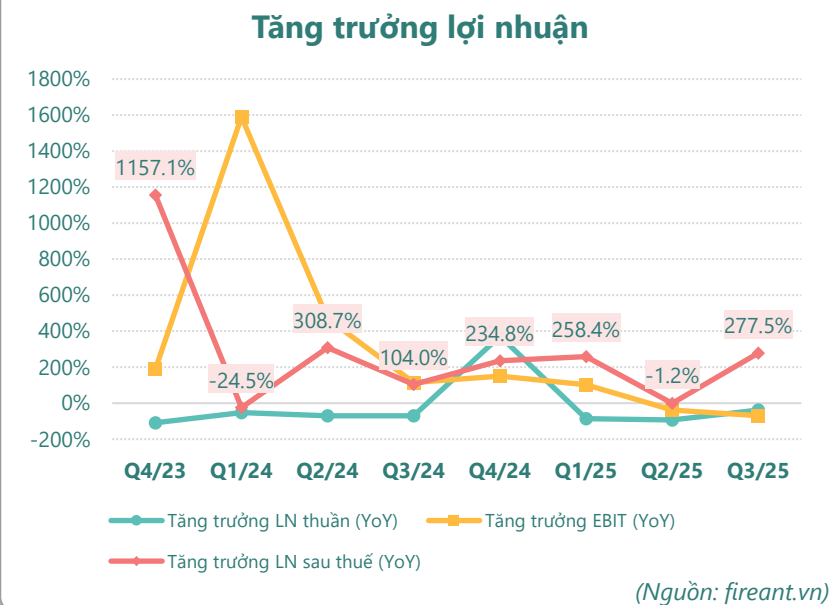
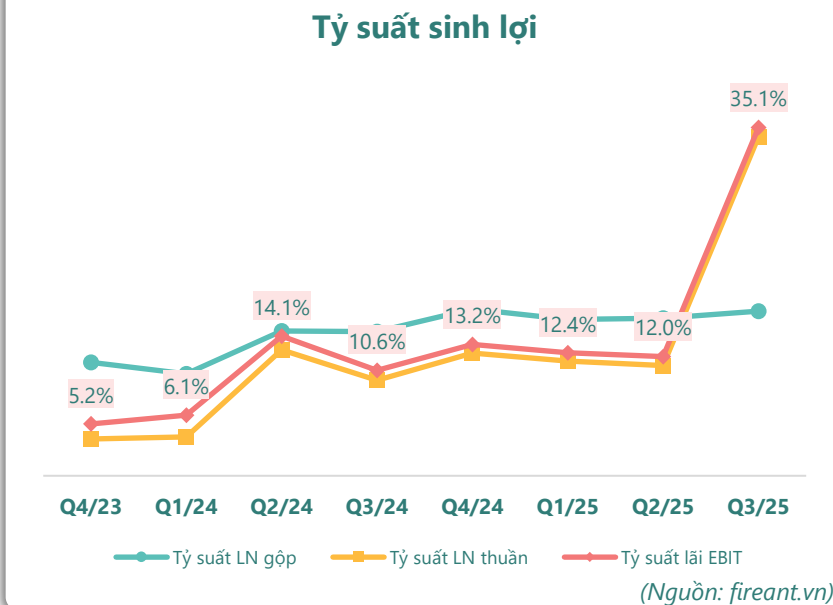
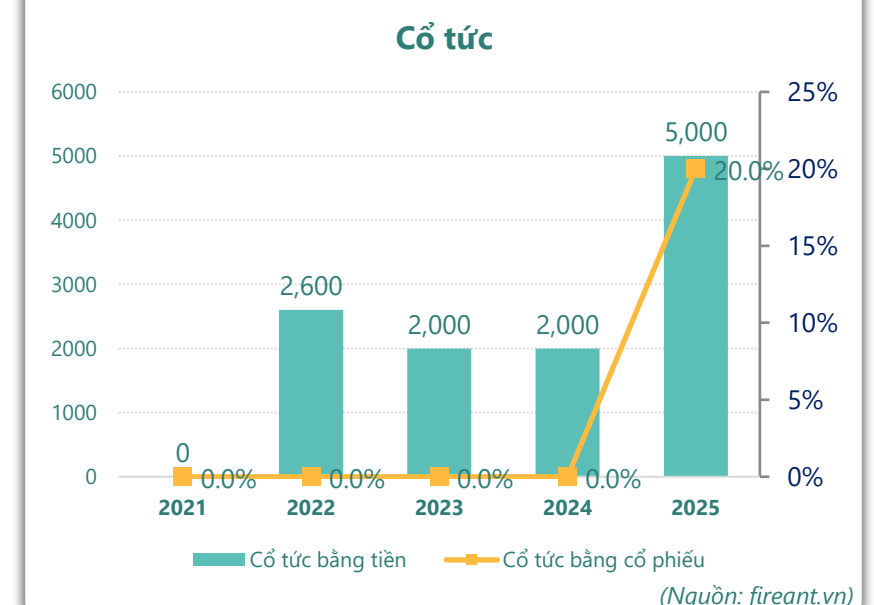
DT thuần 9T 2025
18,235
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,586 24.5%

LN thuần 9T 2025
3,537
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,176 160%

LN sau thuế 9T 2025
2,845
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,769 164%



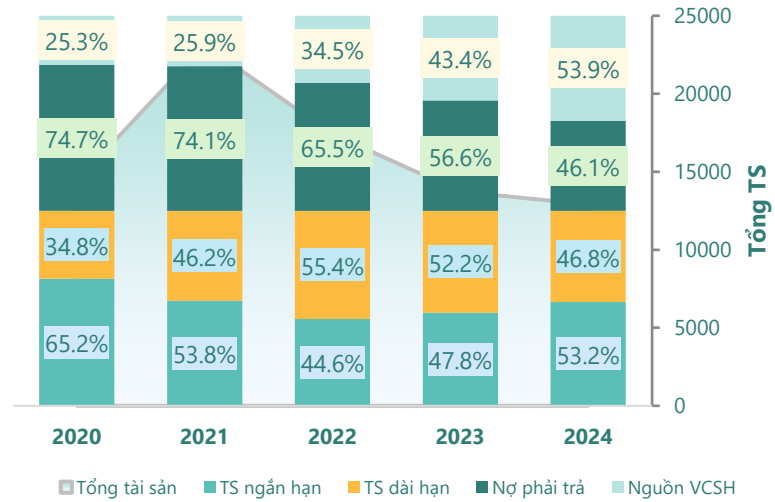
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

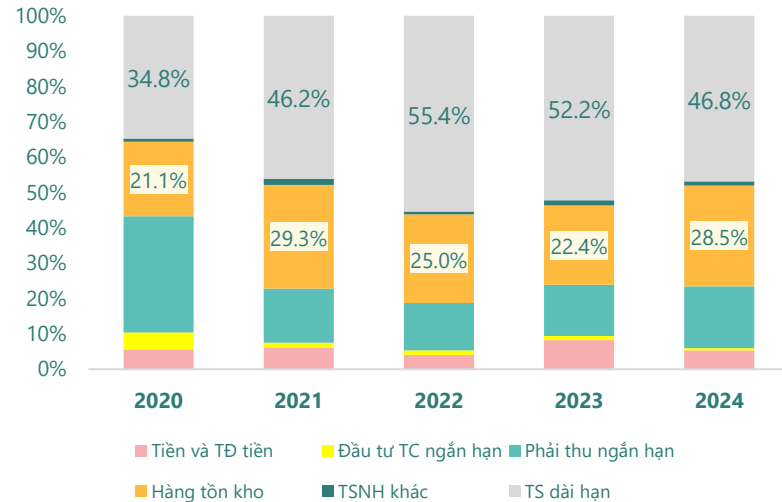
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

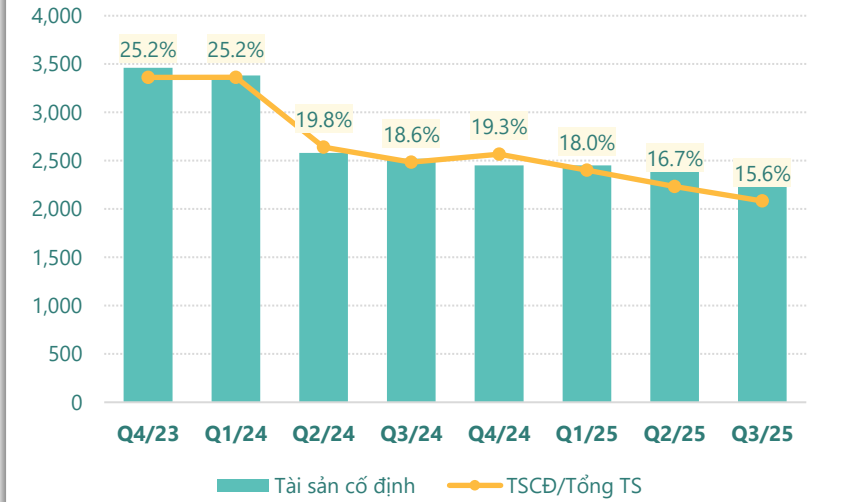
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

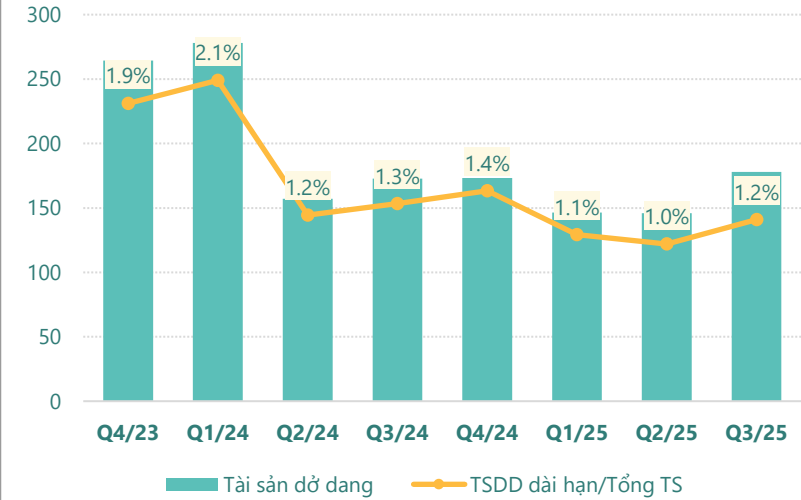
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

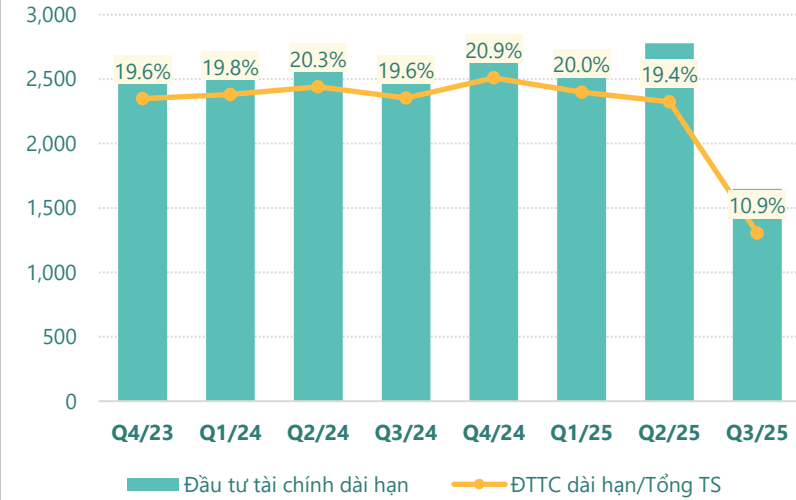
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

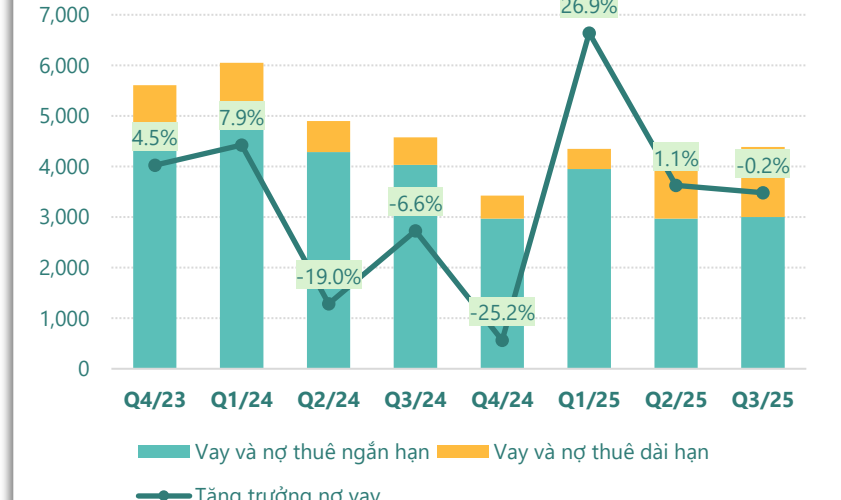
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

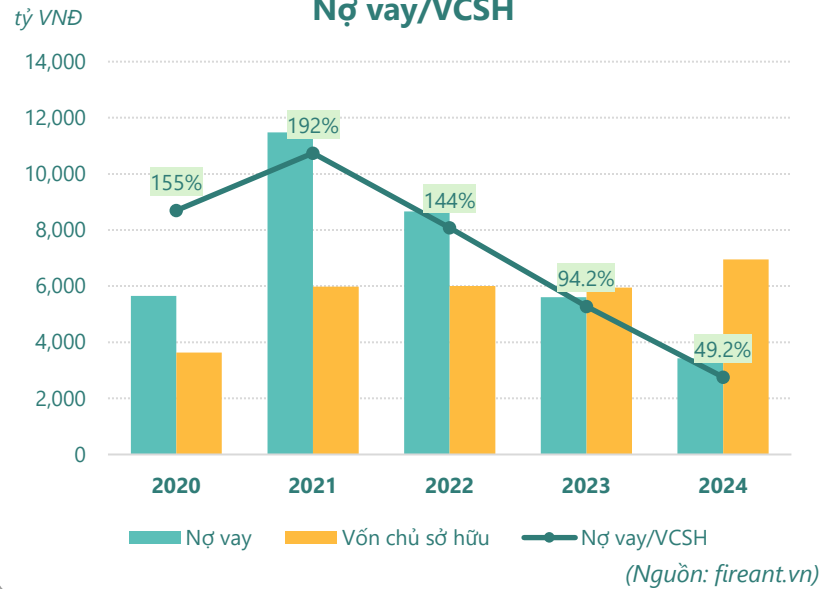
tỷ VNĐ



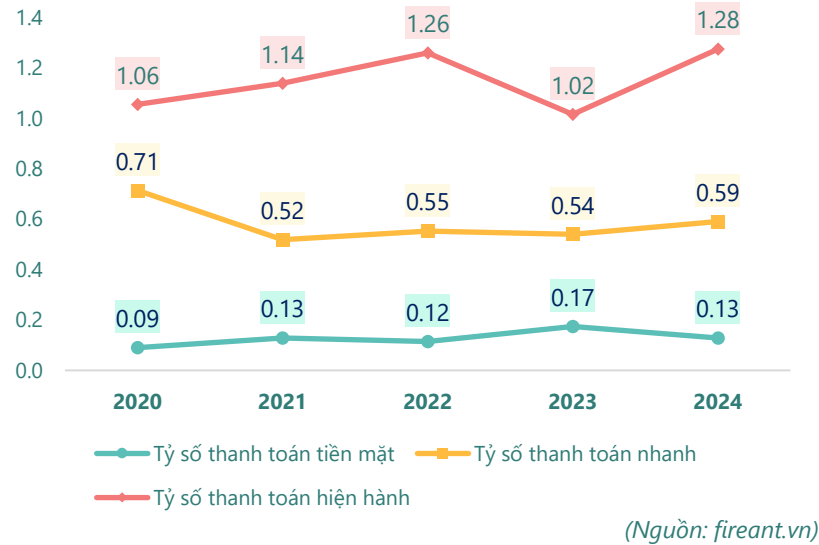
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

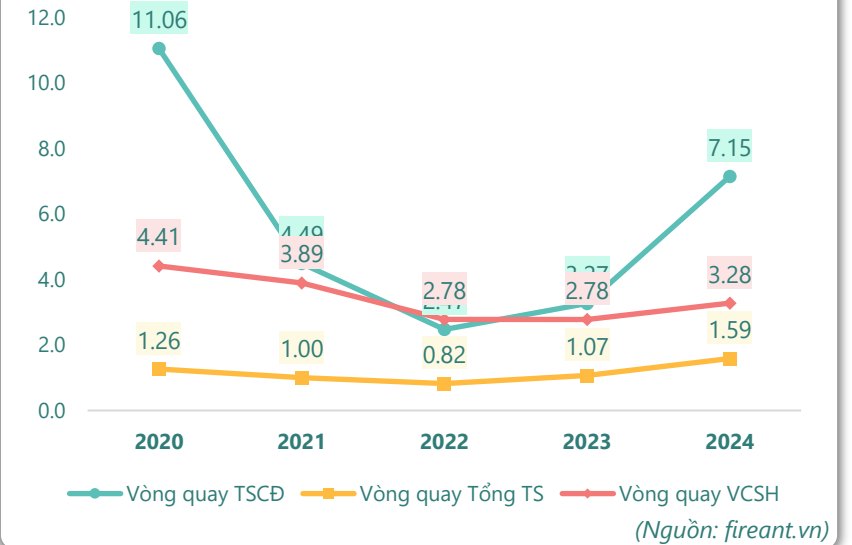
Nợ vay/VCSH



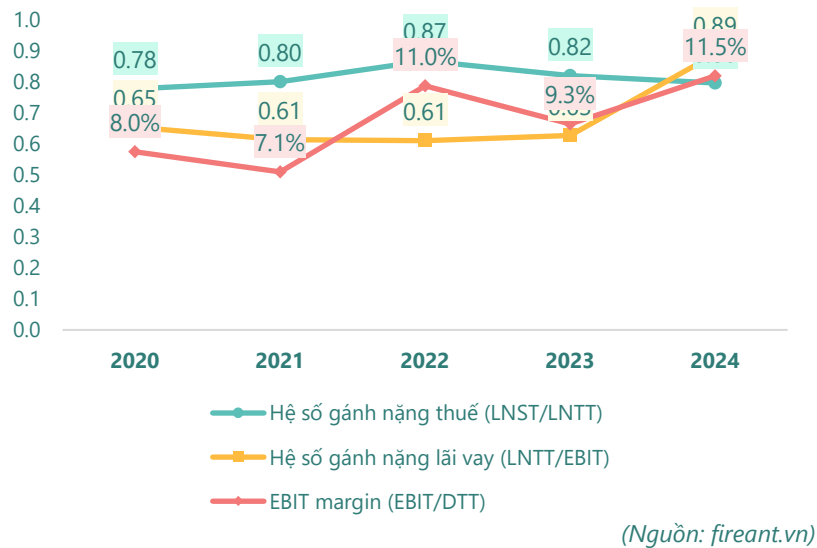
Chỉ số thanh khoản



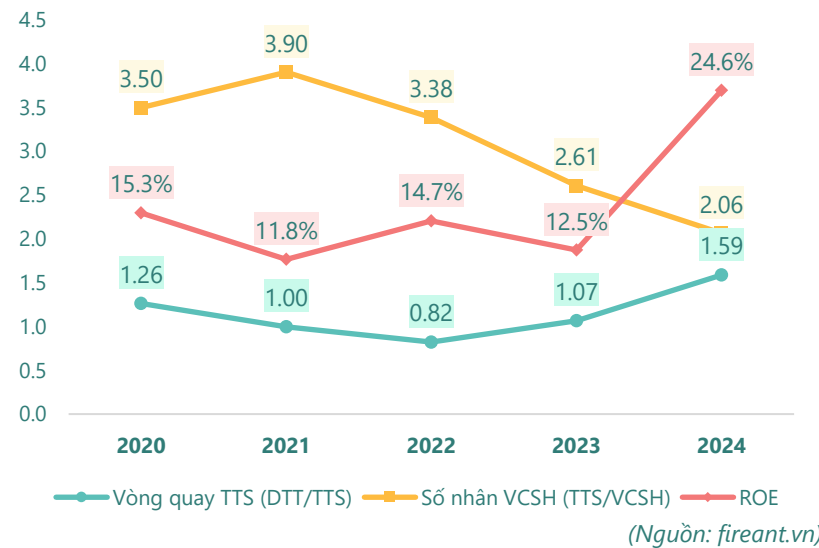
Vòng quay tài sản



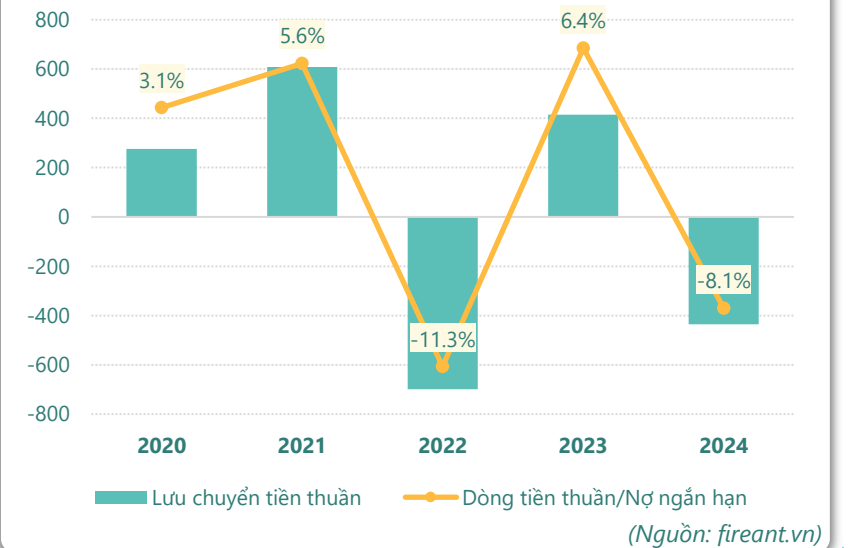
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	6,444	5,619	14.7%	18,235	14,649	24.5%
Giá vốn hàng bán	5,375	4,801	12.0%	15,298	12,675	20.7%
Lợi nhuận gộp	1,069	817	30.9%	2,937	1,974	48.8%
Doanh thu HĐTC	1,563	68.9	2168%	1,633	435	275%
Chi phí TC	104	158	-34.0%	301	491	-38.7%
Chi phí lãi vay	60.9	62.0	-1.8%	169	214	-21.1%
LN trong công ty LKLD	-20.8	-1.81	-1050%	69.2	27.1	156%
Chi phí bán hàng	134	89.7	49.5%	358	284	26.1%
Chi phí QLDN	169	95.6	77.2%	443	301	47.2%
LN thuần từ HĐKD	2,203	541	307%	3,537	1,361	160%
Lợi nhuận khác	-0.97	-5.76	83.1%	-5.17	-3.91	-32.1%
LN trước thuế	2,202	536	311%	3,532	1,358	160%
Lợi nhuận sau thuế	1,792	425	322%	2,845	1,076	164%
LNST của CĐ cty mẹ	1,744	388	349%	2,724	1,009	170%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	223	446	587	-1,044	1,362	494
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	344	-57.6	622	286	-374	486
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-789	-325	-1,154	648	-626	-1,090
Tiền đầu kỳ	787	565	627	692	582	944
Lưu chuyển tiền thuần	-222	62.8	55.6	-110	361	-110
Ảnh hưởng tỷ giá	0.49	-0.22	1.40	0.06	1.44	1.62
Tiền cuối kỳ	565	627	684	582	944	836

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	15,141	12,903	17.3%
Tài sản ngắn hạn	10,226	6,861	49.1%
Tiền và tương đương tiền	836	692	20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	430	79.5	440%
Phải thu ngắn hạn	4,517	2,253	100%
Hàng tồn kho	4,146	3,680	12.7%
Tài sản ngắn hạn khác	298	157	90.4%
Tài sản dài hạn	4,915	6,042	-18.7%
Phải thu dài hạn	57.8	70.2	-17.7%
Tài sản cố định	2,365	2,453	-3.6%
Bất động sản đầu tư	82.8	123	-32.6%
Tài sản dở dang	178	173	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,647	2,662	-38.1%
Tài sản dài hạn khác	513	466	10.0%
Lợi thế thương mại	72.7	94.8	-23.3%
Nợ phải trả	7,104	5,950	19.4%
Nợ ngắn hạn	5,576	5,381	3.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,997	2,971	0.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	883	1,126	-21.6%
Nợ dài hạn	1,527	569	168%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,388	453	206%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,038	6,953	15.6%
Vốn chủ sở hữu	8,038	6,953	15.6%
Vốn điều lệ	3,660	3,000	22.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

